

QUYẾT ĐỊNH

Công khai quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS&THPT QUẢNG LA

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 của trường THCS&THPT Quảng La.

(có biểu 9a-CK/TSC, 9b-CK/TSC, 9c-CK/TSC, 9d-CK/TSC đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các tổ chức, cán bộ, giáo viên, nhân viên có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử;
- Website: <https://thcs-thptquangla.edu.vn>;
- Lưu VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

***Lê Thị Kim Thu**

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ninh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Quảng Ninh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Quảng La
Mã đơn vị: T49022008
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2024

Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: đồng.

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp												
2	Xe ô tô												
3	Tài sản cố định khác												
II	Tài sản giao mới												
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp												
2	Xe ô tô												
3	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thúy Vân

Hạ Long, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

* Lê Thị Kim Thu

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ninh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Quảng Ninh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Quảng La
Mã đơn vị: T49022008
Loại hình đơn vị: ĐVSN công do NSNN đảm bảo chi thường xuyên

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM 2024

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà										Ghi chú	
		Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	GTCL	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	Thôn 5, Xã Quảng La, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	27.900,0			27.900,0																
	Nhà hiệu bộ								2023	2474,52				2474,52							
	Nhà học 1-Cấp THCS								2023	4260,88				4260,88							
	Nhà học 2-Cấp THPT								2023	4260,88				4260,88							
	Nhà đa năng								2023	640,40				640,40							
	Nhà cầu 1								2023	91,52				91,52							
	Nhà cầu 2								2023	91,52				91,52							
	Nhà để xe học sinh 1 - cấp THCS và giáo viên								2023	585,40				585,40							
	Nhà để xe học sinh 2 - cấp THPT								2023	585,40				585,40							
	Nhà bơm								2023	17,60				17,60							
	02 nhà bảo vệ								2023	12,40				12,40							
	Các hạng mục phụ trợ (Cổng chính, cổng phụ, sân đường giao thông nội bộ, sân giáo dục thể chất...)								2023												
Tổng cộng		2.702,70			2.702,70					13.020,52				13.020,52							

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Vân

Hạ Long, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng cơ quan



Lê Thị Kim Thu

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ninh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Quảng Ninh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Quảng La
Mã đơn vị: T49022008
Loại hình đơn vị: ĐVSN công do NSNN đảm bảo chi thường xuyên

Mẫu số: 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2024

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác	
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách									Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Xe ô tô		0	0	0		0							
II	Tài sản cố định khác		124	2.627.536.966	2.627.536.966		237.617.290		x					
1	Máy tính để bàn 01.2020		1	15.211.583	15.211.583		3.042.317		x					
2	Máy tính xách tay 06		1	17.684.658	17.684.658				x					
3	Thiết bị thực hành trả lời trắc nghiệm(GV)1		1	24.984.861	24.984.861		7.495.458		x					
4	Máy tính để bàn FPT32		1	10.012.000	10.012.000				x					
5	Máy tính để bàn FPT34		1	10.012.000	10.012.000				x					
6	Điều hòa LGV13END		1	14.533.000	14.533.000		1.816.625		x					
7	Máy tính để bàn FPT 09		1	10.012.000	10.012.000				x					
8	Bàn thiết bị Hóa 9		1	10.474.600	10.474.600				x					
9	Máy tính xách tay 02		1	17.122.586	17.122.586		3.424.517		x					
10	Máy chiếu + màn chiếu 05		1	14.531.000	14.531.000				x					
11	Máy chiếu đa năng Optoma EX 388 04		1	13.910.000	13.910.000				x					
12	Máy tính để bàn FPT20		1	10.012.000	10.012.000				x					
13	Máy tính để bàn FPT26		1	10.012.000	10.012.000				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
14	Bàn thiết bị Hóa		1	10.474.600	10.474.600				x					
15	Máy tính để bàn FPT33		1	10.012.000	10.012.000				x					
16	Thiết bị thực hành trả lời trắc nghiệm(GV)2		1	25.187.460	25.187.460		12.593.730		x					
17	Máy tính để bàn FPT 05		1	10.012.000	10.012.000				x					
18	Máy tính để bàn FPT 06		1	10.012.000	10.012.000				x					
19	Tăng âm		1	36.463.977	36.463.977				x					
20	Thiết bị nước uống trường học		1	273.669.056	273.669.056		34.208.632		x					
21	Máy tính để bàn FPT29		1	10.012.000	10.012.000				x					
22	Máy tính để bàn FPT41		1	10.012.000	10.012.000				x					
23	Máy chiếu đa năng Optoma EX 388 07		1	13.910.000	13.910.000				x					
24	Bàn thiết bị Hóa 8		1	10.474.600	10.474.600				x					
25	Máy Scan Canon		1	11.980.000	11.980.000				x					
26	Máy tính để bàn 05		1	15.158.148	15.158.148				x					
27	Máy tính xách tay10		1	17.590.506	17.590.506				x					
28	Điều hòa Nagakawa 01		1	11.460.921	11.460.921		5.730.461		x					
29	Máy chiếu + màn chiếu 02		1	14.531.000	14.531.000				x					
30	Máy tính để bàn FPT11		1	10.012.000	10.012.000				x					
31	Máy tính để bàn FPT13		1	10.012.000	10.012.000				x					
32	Máy tính để bàn FPT17		1	10.012.000	10.012.000				x					
33	Máy tính để bàn FPT42		1	10.012.000	10.012.000				x					
34	Máy tính xách tay 01		1	17.122.586	17.122.586		3.424.517		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
35	Máy vi tính xách tay Dell Tulip 04		1	15.422.000	15.422.000				x					
36	Máy chiếu + màn chiếu 04		1	14.531.000	14.531.000				x					
37	Máy chiếu đa năng Optoma EX 388 02		1	13.910.000	13.910.000				x					
38	Bàn ghế tiếp khách		1	15.000.000	15.000.000				x					
39	Máy tính để bàn FPT10		1	10.012.000	10.012.000				x					
40	Máy tính để bàn FPT16		1	10.012.000	10.012.000				x					
41	Máy tính để bàn FPT23		1	10.012.000	10.012.000				x					
42	Máy tính để bàn FPT31		1	10.012.000	10.012.000				x					
43	Máy tính để bàn 01	Khác	1	15.158.148	15.158.148				x					
44	Máy photocopy		1	73.733.000	73.733.000				x					
45	Máy tính để bàn FPT 07		1	10.012.000	10.012.000				x					
46	Máy tính để bàn FPT18		1	10.012.000	10.012.000				x					
47	Máy tính để bàn FPT27		1	10.012.000	10.012.000				x					
48	Cục công suất		1	13.210.000	13.210.000				x					
49	Máy tính để bàn FPT 04		1	10.012.000	10.012.000				x					
50	Máy tính để bàn FPT15		1	10.012.000	10.012.000				x					
51	Bàn thiết bị Hóa 7		1	10.474.600	10.474.600				x					
52	Máy tính để bàn 03.2020		1	15.211.583	15.211.583		3.042.317		x					
53	Máy tính để bàn FPT 02		1	10.012.000	10.012.000				x					
54	Máy tính để bàn FPT21		1	10.012.000	10.012.000				x					
55	Máy tính để bàn FPT37		1	10.012.000	10.012.000				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
56	Thiết bị thực hành trả lời trắc nghiệm(GV)		1	25.187.460	25.187.460		12.593.730		x					
57	Điều hòa Gree GWC 18NC 1800 03		1	15.500.000	15.500.000		1.937.500		x					
58	Máy tính xách tay		1	17.566.657	17.566.657				x					
59	Máy tính để bàn 03		1	15.158.148	15.158.148				x					
60	Điều hòa Nagakawa 03		1	11.460.921	11.460.921		5.730.461		x					
61	Loa thùng 01		1	33.806.251	33.806.251				x					
62	Máy vi tính xách tay Dell Tulip 05		1	15.422.000	15.422.000				x					
63	Máy tính xách tay 04		1	17.122.586	17.122.586		3.424.517		x					
64	Máy chấm trắc nghiệm		1	34.449.012	34.449.012		17.224.506		x					
65	Máy vi tính xách tay Dell Tulip 03		1	15.422.000	15.422.000				x					
66	Bảng điện tử Led		1	45.500.000	45.500.000		11.375.000		x					
67	Bàn thiết bị Hóa 1		1	10.474.600	10.474.600				x					
68	Máy tính để bàn FPT30		1	10.012.000	10.012.000				x					
69	Máy chiếu đa năng Optoma EX 388 05		1	13.910.000	13.910.000				x					
70	Đường điện 3 pha		1	314.573.000	314.573.000		62.914.600		x					
71	Máy tính xách tay 07		1	17.684.658	17.684.658				x					
72	Máy vi tính xách tay Dell Tulip 02		1	15.422.000	15.422.000				x					
73	Máy tính để bàn FPT22		1	10.012.000	10.012.000				x					
74	Mixer		1	32.743.162	32.743.162				x					
75	Bàn thiết bị Hóa 5		1	10.474.600	10.474.600				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
76	Điều hòa LGV13END 03		1	14.533.000	14.533.000		1.816.625		x					
77	Máy chiếu + màn chiếu 03		1	14.531.000	14.531.000				x					
78	Bộ đệm khí		1	22.622.834	22.622.834		11.311.417		x					
79	Điều hòa LGV13END 02		1	14.533.000	14.533.000		1.816.625		x					
80	Máy chiếu đa năng Optoma EX 388		1	13.910.000	13.910.000				x					
81	Máy tính để bàn FPT25		1	10.012.000	10.012.000				x					
82	Máy in siêu tốc		1	140.446.438	140.446.438				x					
83	Máy tính để bàn FPT35		1	10.012.000	10.012.000				x					
84	Máy chiếu + màn chiếu 01		1	14.531.000	14.531.000				x					
85	Máy tính để bàn FPT28		1	10.012.000	10.012.000				x					
86	Điều hòa Gree GWC 18NC 1800 02		1	15.500.000	15.500.000		1.937.500		x					
87	Máy tính để bàn FPT24		1	10.012.000	10.012.000				x					
88	Máy tính để bàn FPT40		1	10.012.000	10.012.000				x					
89	Máy tính để bàn 02.2020		1	15.211.583	15.211.583		3.042.317		x					
90	Máy chiếu đa năng Optoma EX 388 06		1	13.910.000	13.910.000				x					
91	Máy tính để bàn FPT19		1	10.012.000	10.012.000				x					
92	Micro vô tuyến cầm tay		1	17.147.637	17.147.637				x					
93	Micro vô tuyến cài đầu TOA		1	15.255.337	15.255.337				x					
94	Máy vi tính xách tay Dell Tulip		1	15.422.000	15.422.000				x					
95	Máy chiếu đa năng Optoma EX 388 03		1	13.910.000	13.910.000				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
96	Máy tính để bàn FPT14		1	10.012.000	10.012.000				x					
97	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07		1	10.299.900	10.299.900				x					
98	Bàn thiết bị Hóa 6		1	10.474.600	10.474.600				x					
99	Máy tính để bàn 04		1	15.158.148	15.158.148				x					
100	Máy tính để bàn FPT 03		1	10.012.000	10.012.000				x					
101	Máy tính để bàn FPT 08		1	10.012.000	10.012.000				x					
102	Bàn thiết bị Hóa 3		1	10.474.600	10.474.600				x					
103	Bàn thiết bị Hóa 4		1	10.474.600	10.474.600				x					
104	Máy tính xách tay 08		1	17.684.658	17.684.658				x					
105	Điều hòa Nagakawa 02		1	11.460.921	11.460.921		5.730.461		x					
106	Điều hòa Nagakawa NS		1	10.000.000	10.000.000		1.250.000		x					
107	Máy tính để bàn FPT 01		1	10.012.000	10.012.000				x					
108	Máy vi tính xách tay Dell Tulip 06		1	15.422.000	15.422.000				x					
109	Máy tính xách tay 03		1	17.122.586	17.122.586		3.424.517		x					
110	Máy tính xách tay 05		1	17.684.658	17.684.658				x					
111	Hệ thống camera		1	98.633.000	98.633.000		12.329.125		x					
112	Máy tính để bàn FPT38		1	10.012.000	10.012.000				x					
113	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả		1	11.799.900	11.799.900				x					
114	Máy tính để bàn FPT12		1	10.012.000	10.012.000				x					
115	Loa thùng 02		1	33.806.251	33.806.251				x					
116	Máy tính để bàn FPT36		1	10.012.000	10.012.000				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác	
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách									Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
117	Máy tính để bàn FPT39		1	10.012.000	10.012.000				x					
118	Máy tập bắn MTB -03		1	31.699.700	31.699.700				x					
119	Máy tính để bàn 04.2020		1	15.211.583	15.211.583		3.042.317		x					
120	Điều hòa Gree GWC 18NC 1800 01		1	15.500.000	15.500.000		1.937.500		x					
121	Phần mềm trắc nghiệm		1	34.436.250	34.436.250				x					
122	Máy tính xách tay 09		1	17.590.506	17.590.506				x					
123	Máy tính để bàn 02		1	15.158.148	15.158.148				x					
124	Bàn thiết bị Hóa 2		1	10.474.600	10.474.600				x					
	Tổng cộng		124	2.627.536.966	2.627.536.966		237.617.290							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thúy Vân

Nguyễn Thúy Vân

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ



Lê Thị Kim Thu

Loại hình đơn vị: ĐVSN công do NSNN đảm bảo chi thường xuyên

Mẫu số: 09d-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2024**

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: đồng.

[illegible]

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền							Số tiền thu được từ xử lý tài sản			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn NS	Nguồn khác													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác															
	Tổng cộng	5.516.804.000		2.073.241.976	x											

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Vân

Hạ Long, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng cơ quan




Lê Thị Kim Thu